



Phụ lục II

TỔNG HỢP QUY HOẠCH THẨM DÒ CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số ~~1626~~ **1626**/QĐ-TTg ngày **15** tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm/loại khoáng sản	Đơn vị tính	Thời kỳ 2021 – 2030						Tầm nhìn đến năm 2050	
			Đã cấp giấy phép thăm dò		Cấp mới giấy phép thăm dò		Tổng cộng		Cấp mới giấy phép thăm dò	
			Số khu vực	Trữ lượng địa chất	Số khu vực	Trữ lượng địa chất	Số khu vực	Trữ lượng địa chất	Số khu vực	Trữ lượng địa chất
1	Đá vôi làm xi măng	Nghìn tấn	14	1.581.529	36	2.076.555	50	3.658.084	45	3.771.900
2	Sét làm xi măng	Nghìn tấn	19	373.414	46	589.203	65	962.617	29	415.453
3	Phụ gia xi măng	Nghìn tấn	9	115.721	31	383.550	40	499.271	12	161.910
4	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ	Nghìn m ³	83	279.494	93	127.530	176	407.025	64	607.540
5	Cao lanh, fenspat	Nghìn tấn	19	78.086	52	136.194	71	214.280	1	1.600
6	Đất sét trắng	Nghìn tấn	4	8.193	-	-	4	8.193	-	-
7	Đất sét chịu lửa	Nghìn tấn	-	-	2	15.147	2	15.147	-	-
8	Cát trắng	Nghìn tấn	12	240.149	15	65.320	27	305.469	3	4.300
9	Dolomit	Nghìn tấn	5	193.396	3	13.500	8	206.896	-	-
10	Đá vôi làm kính, vôi	Nghìn tấn	6	87.420	38	704.930	44	792.350	18	867.140
11	Thạch anh, quartzit	Nghìn tấn	9	62.998	23	33.508	32	96.506	5	1.390